

Số: 45 /TB - UBND

Giao Thủy, ngày 23 tháng 3 năm 2020

THÔNG BÁO
Về việc công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Giao Thủy

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên & Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 14/2/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 7/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định về việc hủy bỏ một số công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua; chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa sang mục đích khác thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Giao Thủy;

Ủy ban nhân dân huyện Giao Thủy thông báo Công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Giao Thủy với nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Ghi chú
1					
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		23.747,56	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.470,00	69,35	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.389,20	31,12	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.355,84	30,98	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	33,36	0,14	
	Đất trồng lúa nương	LUN	0,00	0,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	224,94	0,95	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.449,36	6,10	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	722,92	3,04	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.053,61	4,44	

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Ghi chú
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.105,57	21,50	
1.8	Đất làm muối	LMU	421,70	1,78	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	102,70	0,43	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.515,04	27,43	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,82	0,07	
2.2	Đất an ninh	CAN	7,79	0,03	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,15	0,07	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	105,99	0,45	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,49	0,30	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.907,34	16,45	
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,92	0,01	
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,38	0,00	
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,71	0,03	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,20	0,32	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,07	0,00	
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	
2.9.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00	0,00	
2.9.8	Đất giao thông	DGT	1.394,01	5,87	
2.9.9	Đất thủy lợi	DTL	2.414,88	10,17	
2.9.10	Đất công trình năng lượng	DNL	1,36	0,01	
2.9.11	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,56	0,01	
2.9.12	Đất chợ	DCH	7,25	0,03	
2.9.13	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,00	0,00	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,96	0,06	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,64	0,13	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.165,88	4,91	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	83,07	0,35	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,62	0,11	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,81	0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47,79	0,20	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	134,39	0,57	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,36	0,15	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,35	0,14	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,31	0,06	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,68	0,12	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	682,62	2,87	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	73,64	0,31	

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Ghi chú
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,34	0,07	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	762,52	3,21	

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Ghi chú
1	2	3	4	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI TRONG NĂM KẾ HOẠCH		70,74	
1	Đất nông nghiệp	NNP	59,45	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	47,32	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	47,32	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,67	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,83	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,3	
1.5	Đất làm muối	LMU	4,33	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,29	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,76	
2.1.1	Đất giao thông	DGT	1,45	
2.1.2	Đất thủy lợi	DTL	3,31	
2.1.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,82	
2.1.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,71	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020.

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	101,36	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	82,27	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	82,27	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,39	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,11	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,23	
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	4,36	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,6	
	Trong đó:			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	4,6	

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Ghi chú
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,79	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Ghi chú
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG		0,1	
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,03	
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,03	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,07	
2.1	Đất phát triển hạ tầng	THT	0,07	
2.1.1	Đất giao thông	DGT	0,07	

Hồ sơ tài liệu về kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Giao Thủy được công bố công khai tại Trung tâm giao dịch hành chính “Một cửa” và trên cổng thông tin điện tử huyện Giao Thủy.

UBND huyện Giao Thủy thông báo để các cơ quan, ban, ngành; UBND các xã, thị trấn; các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện biết và giám sát trong quá trình thực hiện./.

Nơi nhận:

- Các ban, ngành trên địa bàn huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Doãn Quang Hùng